

**TỔNG CÔNG TY
KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
đã soát xét cho kỳ kế toán
từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026



TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 48

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH MTV hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 27/05/2026.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 10 ngày 27/05/2026 là 2.000.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã KSV.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Ông Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch HĐQT
- Ông Trịnh Văn Tuệ	Thành viên
- Ông Đặng Đức Hưng	Thành viên
- Ông Ngô Quốc Trung	Thành viên
- Ông Nguyễn Văn Thái	Thành viên độc lập

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Ông Trịnh Văn Tuệ	Tổng Giám đốc
- Ông Ngô Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Lý Xuân Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Lê Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Đặng Xuân Tuyên	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

- Ông Lương Văn Linh	Trưởng Ban kiểm soát	
- Ông Phạm Xuân Phong	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 22/4/2026
- Ông Nguyễn Nam Hưng	Thành viên	
- Ông Nguyễn Quang Quảng	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 22/4/2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Trịnh Văn Tuệ - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 193 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (dưới đây được gọi là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 48. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Như được trình bày tại Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ số III.1 của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty là công ty mẹ của các công ty con và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phát hành riêng lẻ. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần được đọc Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Văn Tuệ

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Số: BC/BDO/2026. 588

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25 tháng 08 năm 2026 từ trang 05 đến trang 48, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Nguyễn Tuấn Anh - Phó Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2023-038-1

BDO Audit Services Co., Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the international BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO member firms.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

B01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.224.029.514.928	5.092.934.784.875
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	857.049.152.386	502.032.344.104
1. Tiền	111		857.049.152.386	202.032.344.104
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	300.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.224.230.109.589	100.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.3.1	2.224.230.109.589	100.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.849.835.710.626	2.540.125.882.812
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	2.379.460.271.256	2.412.592.569.782
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	335.966.139.582	18.091.786.626
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5.1	134.409.299.788	109.441.526.404
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	2.279.648.757.471	1.943.784.630.492
1. Hàng tồn kho	141		2.279.648.757.471	1.943.784.630.492
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		13.265.784.856	6.991.927.467
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.11.1	13.183.113.291	3.190.048.356
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.15.2	82.671.565	3.801.879.111
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.566.991.474.279	2.913.908.119.738
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		117.770.364.312	78.626.546.437
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.5.2	117.770.364.312	78.626.546.437
II. Tài sản cố định	220		1.675.490.640.017	2.173.824.122.025
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.533.713.251.618	1.972.252.994.433
Nguyên giá	222		8.006.191.289.305	7.994.392.628.228
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.472.478.037.687)	(6.022.139.633.795)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.7	133.211.615.356	191.901.614.080
Nguyên giá	225		410.255.678.446	409.687.483.927
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(277.044.063.090)	(217.785.869.847)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	8.565.773.043	9.669.513.512
Nguyên giá	228		20.744.748.239	20.613.108.518
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.178.975.196)	(10.943.595.006)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		216.236.383.491	79.607.697.526
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.10	216.236.383.491	79.607.697.526
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.3.2	371.710.244.728	384.789.549.918
1. Đầu tư vào công ty con	261		584.277.306.952	584.277.306.952
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		10.734.227.958	10.734.227.958
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		35.438.345.640	35.438.345.640
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(258.739.635.822)	(245.660.330.632)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		185.783.841.731	197.060.203.832
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11.2	145.983.701.939	159.426.556.284
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.20	39.800.139.792	37.633.647.548
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		10.791.020.989.207	8.006.842.904.613

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		4.241.320.446.689	2.951.572.025.931
I. Nợ ngắn hạn		310		3.706.324.713.575	2.231.979.180.216
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	722.786.753.667	657.004.804.862
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	80.275.847.796	10.284.672.720
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.14	810.632.316.450	700.625.250
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15.1	361.550.698.338	463.950.519.797
5.	Phải trả người lao động	315		336.867.855.312	307.743.069.649
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	599.739.407.972	9.919.748.815
7.	Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	166.902.147.771	90.342.893.882
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.19	517.332.378.101	630.464.615.744
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		110.237.308.168	61.568.229.497
II. Nợ dài hạn		330		534.995.733.114	719.592.845.715
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.19	452.520.969.158	682.232.410.743
2.	Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.18	76.030.163.956	37.360.434.972
3.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		6.444.600.000	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	V.21	6.549.700.542.518	5.055.270.878.682
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		579.792.617.619	579.792.617.619
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.969.907.924.899	2.475.478.261.063
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		1.567.092.105.079	530.097.666.396
-	LNST chưa phân phối kỳ này	420b		2.402.815.819.820	1.945.380.594.667
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		10.791.020.989.207	8.006.842.904.613

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

B02a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	9.072.361.524.891	6.559.964.254.339
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		9.072.361.524.891	6.559.964.254.339
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	5.734.388.649.276	5.139.509.325.450
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.337.972.875.615	1.420.454.928.889
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	99.601.997.176	41.114.757.306
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	60.218.840.221	179.638.488.416
Trong đó: Chi phí đi vay	24		47.139.535.031	79.764.973.489
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	33.855.803.376	36.533.991.214
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	356.580.249.631	187.623.632.476
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.986.919.979.563	1.057.773.574.089
12. Thu nhập khác	31		653.367.831	1.310.558.547
13. Chi phí khác	32		145.579.803	3.391.271.516
14. Lợi nhuận khác	40		507.788.028	(2.080.712.969)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.987.427.767.591	1.055.692.861.120
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	586.778.440.015	223.650.913.876
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	(2.166.492.244)	(19.214.874.249)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.402.815.819.820	851.256.821.493

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Ngọc Linh



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

B03a-DN

(Phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.987.427.767.591	1.055.692.861.120
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		515.834.814.462	514.679.529.874
- Các khoản dự phòng	03		51.749.034.174	702.296.065.689
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(171.219)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(95.735.032.958)	(37.501.561.336)
- Chi phí đi vay	06		47.139.535.031	79.764.973.489
- Các khoản điều chỉnh khác	07		6.444.600.000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.512.860.718.300	2.314.931.697.617
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(282.419.925.734)	(323.688.060.382)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(335.864.126.979)	(516.283.040.941)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		704.559.488.434	(179.961.419.655)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		3.449.789.410	50.448.783.973
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(48.026.243.660)	(81.548.687.927)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(705.729.561.061)	(139.544.349.632)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		8.980.000.000	409.957.144
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(58.108.497.899)	(27.246.950.911)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.799.701.640.811	1.097.517.929.286
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(10.563.255.461)	(49.919.966.807)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	348.880.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.200.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		100.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(28.157.320.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.790.410.960	25.034.746.836
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.101.772.844.501)	(52.693.659.971)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)**B03a-DN**

(Phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		33.015.263.636	938.628.787.391
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(342.708.764.972)	(1.819.666.162.531)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(33.150.177.892)	(25.210.728.680)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(68.308.800)	(10.643.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(342.911.988.028)	(906.258.747.620)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		355.016.808.282	138.565.521.695
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	502.032.344.104	261.197.343.122
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	171.219
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	857.049.152.386	399.763.036.036

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Ngọc Linh



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam là Tổng Công ty Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ-TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương).

Năm 2005, Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần thứ 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 05 ngày 06/10/2015.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 10 ngày 27/05/2026 là 2.000.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai nghìn tỷ đồng chẵn).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã KSV.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 193 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm), kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại, khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô;
- Tuyển, luyện, gia công chế biến các loại khoáng sản;
- Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ;
- Sản xuất các mặt hàng dân dụng, công nghiệp từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ kỹ thuật và lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;
- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật tham gia chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản, các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển ngành hàng khác, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lưu hành nội địa, lưu hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản kim loại.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, không có những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2026, Tổng Công ty có 07 công ty con, 01 công ty liên kết và 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Danh sách Công ty con

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Lào Cai	Khai thác, chế biến khoáng sản	51,00%	51,00%
2.	Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Thái Nguyên	Khai thác, chế biến khoáng sản	51,00%	51,00%
3.	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Cao Bằng	Khai thác, chế biến khoáng sản	51,89%	51,89%
4.	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang - Vimico	Cao Bằng	Dịch vụ du lịch, khách sạn	51,31%	51,31%
5.	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	Sản xuất, chế biến gang thép	52,54%	52,54%
6.	Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Lào Cai	Sản xuất, chế biến gang thép	99,01%	99,01%
7.	Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	Lai Châu	Khai thác, chế biến khoáng sản	57,19%	57,19%

Danh sách Công ty liên kết

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Đá Quý và Vàng Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức	48,31%	48,31%

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Mô tuyến đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	Xã Bát Xát, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam.
2.	Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico	Thôn Tân Hồng, Xã Bát Xát, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam.
3.	Chi nhánh Đá Quý Việt Nhật - Vimico	193 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân, Hà Nội.

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2026 là 2.747 người (Tại ngày 31/12/2025 là 2.695 người, tại ngày 30/06/2025 là 2.687 người).

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Thông tin so sánh trên được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét và được điều chỉnh lại một số chỉ tiêu do áp dụng điều khoản chuyển tiếp tại Điều 30 Thông tư 99/2025/TT-BTC, chi tiết tại Thuyết minh số VII.4.

8. Các thông tin khác

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP đang chưa đủ điều kiện duy trì tư cách công ty đại chúng do chưa đảm bảo được cơ cấu cổ đông (có tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ) theo Điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 quy định về Công ty đại chúng. Hiện tại, Tổng Công ty đang báo cáo, giải trình với Ủy ban Chứng khoán về cơ cấu cổ đông có tính đặc thù của Tổng Công ty, xây dựng phương án cơ cấu vốn để duy trì là công ty đại chúng.

II. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 ("Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) và theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm thông tin tài chính của cả trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc, các đơn vị trực thuộc được phân cấp lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các giao dịch nội bộ, sổ dư giữa các đơn vị trực thuộc được phân cấp lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và trụ sở chính được phân cấp lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

a. Các loại tỷ giá áp dụng

Tổng Công ty sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ để quy đổi các giao dịch bằng ngoại tệ sang đồng tiền kế toán khi ghi sổ và lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại cổ phần.

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh và tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh là tỷ giá được xác định khi thu hồi khoản nợ phải thu, các tài sản khác hoặc khi thanh toán khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá giao dịch thực tế cụ thể tại từng thời điểm đã phát sinh giao dịch (nếu chưa phát sinh việc đánh giá lại) hoặc tỷ giá đã được đánh giá lại cuối kỳ trước của từng đối tượng (nếu đã phát sinh việc đánh giá lại).

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền là tỷ giá được xác định trên cơ sở trung bình giữa giá trị đã được quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh đối với bên Nợ các tài khoản tiền, nợ phải thu, tài sản khác hoặc bên Có các tài khoản nợ phải trả chia cho số lượng nguyên tệ tồn đầu kỳ và số lượng nguyên tệ phát sinh tăng trong kỳ của từng đối tượng. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền có thể được xác định tại thời điểm cuối kỳ hoặc từng thời điểm thanh toán.

b. Nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái để ghi sổ kế toán cho các giao dịch kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ

Khi mua, bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoàn đổi): là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại.

Áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế

Trường hợp Tổng Công ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ nhưng trong hợp đồng không quy định tỷ giá hối đoái cụ thể, Tổng Công ty sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế để ghi sổ kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ cho từng trường hợp như sau:

- Các tài khoản phản ánh doanh thu, thu nhập khác. Riêng trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước tiền của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận doanh thu, thu nhập).
- Các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phân bổ chi phí).
- Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận tài sản).
- Bên Nợ các Tài khoản vốn bằng tiền hoặc các Tài sản khác; Bên Nợ các Tài khoản phải thu; Bên Nợ các Tài khoản phải trả khi phát sinh giao dịch trả trước tiền cho người bán.
- Bên Có các TK phải trả; Bên Có các Tài khoản phải thu khi phát sinh giao dịch nhận trước tiền của người mua.
- Các tài khoản loại vốn chủ sở hữu.

Áp dụng tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ dùng để ghi sổ kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ cho từng khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sau đây:

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

- Bên Có các Tài khoản vốn bằng tiền hoặc các tài sản khác;
- Bên Có các Tài khoản phải thu (ngoại trừ giao dịch nhận trước tiền của người mua);
- Bên Nợ Tài khoản phải thu khi tất toán khoản tiền nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu; Bên Có các Tài khoản kỳ quỹ, kỳ cước, chi phí chờ phân bổ;
- Bên Nợ các Tài khoản phải trả (ngoại trừ giao dịch trả trước tiền cho người bán); Bên Có Tài khoản phải trả khi tất toán khoản tiền ứng trước cho người bán khi nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

c. Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán

Khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng tại ngày 30/06/2026. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản tiền gửi. Tổng Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Tất cả chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ đều được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trên cơ sở số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, khi có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không có khả năng thu hồi thì Tổng Công ty trích lập dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con là những đơn vị mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó mà không có thỏa thuận khác.

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty có thể bị tổn thất hoặc bị suy giảm giá trị, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải thu khách hàng***: Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- ***Phải thu khác***: Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản phi tiền tệ, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...)

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Chính sách trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty xác định các khoản nợ phải thu khó đòi bị quá hạn hoặc có khả năng không thu hồi được để trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Tổng Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó của doanh nghiệp ước tính có thể bị tổn thất do đối tượng nợ hoặc khách nợ mất tích, trốn nợ hoặc khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Riêng đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc của hàng tồn kho bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được hạch toán theo thực tế phát sinh và phân bổ phù hợp theo mức công suất bình thường. Chi phí nguyên vật liệu, nhân công và chi phí sản xuất chung khác phát sinh trên mức bình thường được ghi nhận là giá vốn hàng bán trong kỳ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tính giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định bằng sản lượng sản phẩm dở dang tại từng công đoạn nhân (x) với đơn giá sản xuất phát sinh trong kỳ tại giai đoạn tuyến khoáng và bằng sản lượng sản phẩm dở dang nhân (x) với đơn giá nguyên vật liệu chính (tính quặng đồng) tại giai đoạn luyện.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Tổng Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ chi phí Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại). Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa tài sản cố định vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai (năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả cho thời gian thuê dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền Tổng Công ty đã trả để có được quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm chi phí đã trả cho tổ chức, cá nhân chuyển nhượng, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...) hoặc theo thỏa thuận của các bên khi góp vốn. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Tổng Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định thuê tài chính

TSCĐ thuê tài chính được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

Lãi suất áp dụng để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản: Lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tổng Công ty.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí mua bảo hiểm và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Tổng Công ty.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm phát sinh được phân loại là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm phát sinh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả cổ tức, lợi nhuận, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản của nhà cung cấp hoặc người bán (là đơn vị độc lập với người mua). Khoản phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết, khoản phải trả khi nhập khẩu ủy thác thông qua người ủy thác (trong giao dịch ủy thác).
- **Phải trả cổ tức, lợi nhuận:** Bao gồm các khoản cổ tức, lợi nhuận Tổng Công ty trả cho chủ sở hữu (cổ đông, thành viên góp vốn, thành viên hợp danh...) Thời điểm Tổng Công ty ghi nhận nợ phải trả cổ tức, lợi nhuận là ngày Đại hội đồng cổ đông phê duyệt nghị quyết chi trả cổ tức.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCD...)

Theo dõi các khoản nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả:

- **Chi phí lãi tiền vay:** Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.
- **Chi phí bốc xúc, vận chuyển thuê ngoài:** Căn cứ vào sản lượng nghiệm thu và đơn giá thực tế.
- **Chi phí sản xuất:** Căn cứ vào định mức đã xây dựng, giá trị được trích là chênh lệch giữa khối lượng theo định mức nhân với đơn giá theo định mức.
- **Chi phí sửa chữa:** Căn cứ vào hợp đồng đã ký với nhà cung cấp và dự toán sửa chữa trong năm.
- **Chi phí hoạt động đã phát sinh nhưng chưa có đủ hồ sơ:** Căn cứ vào các hồ sơ xác định nghĩa vụ nợ và giá trị chi phí có thể phát sinh.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Dự phòng phí hoàn nguyên môi trường các mỏ đang khai thác theo giá trị đã ký quỹ hằng năm theo quy định.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay. Việc vốn hóa chi phí đi vay phải tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Trường hợp đi vay để đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết,... thì chi phí đi vay không được vốn hóa.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chi tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn.

Cổ phiếu phổ thông: được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ của Tổng Công ty được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành, kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ bảo vệ môi trường, lãi ứng trước tiền hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Lãi tiền gửi, lãi kỳ quỹ bảo vệ môi trường, lãi ứng trước tiền hàng: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm dịch vụ sản xuất, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty khác.

Chi phí đi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

19. Nguyên tắc kế toán thuế

a. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Trong năm hiện hành, Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoãn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Trường hợp, tại thời điểm ghi nhận thuế TNDN hoãn lại phải trả, Tổng Công ty biết trước có sự thay đổi về thuế suất thuế TNDN trong tương lai, nếu việc hoãn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực thì Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế mới khi tính thuế TNDN hoãn lại phải trả.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ không liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu phải được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Bù trừ

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

b. Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động khai thác, chế biến kinh doanh khoáng sản, cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác của Tổng Công ty được diễn ra tại Lào Cai, Việt Nam, theo đó, không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng Tổng Công ty hoạt động trong bộ phận kinh doanh là khai thác, chế biến kinh doanh khoáng sản và cung cấp dịch vụ, đồng thời hoạt động trong một bộ phận duy nhất là tỉnh Lào Cai (Việt Nam) trong một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số VII.3.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: chi phí thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm mua sắm mới TSCĐ, BĐSĐT; xây dựng cơ bản TSCĐ, BĐSĐT mới; sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ; nâng cấp, cải tạo TSCĐ, BĐSĐT để làm tăng năng lực hoặc kéo dài thời gian sử dụng, tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ, BĐSĐT) và tình hình quyết toán chi phí đầu tư xây dựng cơ bản ở các doanh nghiệp.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	1.657.566.892	2.035.570.031
Tiền gửi không kỳ hạn	855.391.585.494	199.996.774.073
Tương đương tiền (*)	-	300.000.000.000
Cộng	857.049.152.386	502.032.344.104

- Số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Sở giao dịch	120.581.765.576	6.037.269.449
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 3	67.982.083.257	47.395.340.849
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm	65.555.912.312	5.064.614.369
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đồng Đô	102.839.769.793	457.250.441
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Lào Cai	73.041.291.390	48.762.523.058
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Thanh Xuân	102.280.390.282	-
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	120.440.247.412	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai	47.585.022.149	8.409.203.487
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	18.889.551.573	32.188.457.313
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Cốc Lếu	51.189.872.057	1.882.004.705
Các ngân hàng khác	85.005.679.693	49.800.110.402
Cộng	855.391.585.494	199.996.774.073

(*): Tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại các Ngân hàng TMCP, lãi suất 4,75%/năm, bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đồng Đô	-	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	100.000.000.000
Cộng	-	300.000.000.000

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Phải thu từ bên thứ ba	7.976.029.362	-	11.103.688.436	-
Công ty TNHH MTV hóa chất Đức Giang Lào Cai	-	-	1.668.093.912	-
Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản	-	-	6.135.027.404	-
Công ty TNHH Vonfram Masan	3.382.928.820	-	-	-
Công ty TNHH VBDQ Kim Uyên	2.800.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	1.793.100.542	-	3.300.567.120	-
Phải thu từ bên liên quan	2.371.484.241.894	-	2.401.488.881.346	-
(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)				
Cộng	2.379.460.271.256	-	2.412.592.569.782	-

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

B09a-DN

3. Các khoản đầu tư tài chính

3.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.224.230.109.589	2.224.230.109.589	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 3	500.306.849.314	500.306.849.314	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Sở giao dịch	607.891.780.822	607.891.780.822	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	506.807.123.288	506.807.123.288	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	203.960.547.945	203.960.547.945	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-
Các ngân hàng khác	405.263.808.220	405.263.808.220	-	-	-	-
Cộng	2.224.230.109.589	2.224.230.109.589	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các Ngân hàng TMCP, lãi suất từ 7,55% đến 8,2%/năm. Tại ngày 30/06/2026, số dư gốc tiền gửi là 2.200.000.000.000 VND, số dư lãi dự thu là 24.230.109.589 VND (Tại ngày 31/12/2025, số dư gốc tiền gửi là 100.000.000.000 VND)

3.2 Đầu tư tài chính dài hạn

STT Tên đơn vị

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Dự phòng
1. Đầu tư vào công ty con	584.277.306.952		258.739.635.822	584.277.306.952		245.660.330.632
1. Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	14.259.903.207		-	14.259.903.207		-
2. Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	106.557.867.314	585.809.181.818		106.557.867.314	720.813.600.000	-
3. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	32.718.783.948	45.225.604.514		32.718.783.948	43.349.510.165	-
4. Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang - Vimico	9.748.631.727		1.208.158.601	9.748.631.727		1.238.618.059
5. Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	216.005.517.761	17.004.818.802	199.000.698.959	216.005.517.761	340.677.309.727	188.168.237.739
6. Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	12.486.602.995		-	12.486.602.995		-
7. Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	192.500.000.000		58.530.778.262	192.500.000.000		56.253.474.834

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)**B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

STT	Tên đơn vị	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Dự phòng
II.	Đầu tư vào công ty liên kết	10.734.227.958		-	10.734.227.958		-
1.	Công ty Cổ phần Đá Quý và Vàng Hà Nội	10.734.227.958		-	10.734.227.958		-
III.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	35.438.345.640		-	35.438.345.640		-
1.	Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	35.438.345.640		-	35.438.345.640		-
	Cộng	630.449.880.550		258.739.635.822	630.449.880.550		245.660.330.632

(*) Đối với các khoản đầu tư niêm yết, giá trị thu hồi là giá đóng cửa của cổ phiếu tại ngày 30/06/2026 nhân với số lượng cổ phiếu nắm giữ. Đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết, Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về cách xác định giá trị hợp lý hoặc giá trị có thể thu hồi bằng cách sử dụng các phương pháp định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Thông tin chi tiết của các công ty con, công ty liên kết bao gồm ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại Phần I, mục 5 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Các giao dịch giữa Tổng Công ty và các Công ty con, Công ty liên kết được trình bày tại Phần VII, mục 2 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Trả trước cho bên thứ ba	44.182.540.367	-	11.681.068.611	-
Công ty TNHH Điện nước Việt Nam	4.045.831.784	-	4.045.831.784	-
Công ty Cổ phần Công nghệ IRTECH	686.800.000	-	2.428.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Áo Việt	14.526.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô GMA	5.810.400.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng ASEAN	4.130.786.002	-	-	-
Các đối tượng khác	14.982.722.581	-	5.207.236.827	-
Trả trước cho bên liên quan	291.783.599.215	-	6.410.718.015	-
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)</i>				
Cộng	335.966.139.582	-	18.091.786.626	-

5. Phải thu khác

5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Phải thu từ bên thứ ba	13.886.662.942	-	26.468.990.737	-
Tạm ứng	3.494.365.096	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	500.000.000	-	-	-
Thuế VAT các hợp đồng thuê tài chính	5.561.726.700	-	6.342.370.817	-
Các khoản phải thu khác	4.330.571.146	-	20.126.619.920	-
Phải thu từ bên liên quan	120.522.636.846	-	82.972.535.667	-
Ký cược, ký quỹ	49.359.563.617	-	79.310.017.807	-
Phải thu khác	6.607.464.929	-	3.662.517.860	-
Phải thu về cổ tức được chia	64.555.608.300	-	-	-
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)</i>				
Cộng	134.409.299.788	-	109.441.526.404	-

5.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Phải thu từ bên thứ ba	113.101.271.807	-	78.571.546.437	-
Ký cược, ký quỹ	16.174.556.200	-	16.174.556.200	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	76.030.163.956	-	37.360.434.972	-
Thuế VAT các hợp đồng thuê tài chính	13.334.247.075	-	18.320.499.981	-
Lãi dự thu tiền ký quỹ BVMT	7.562.304.576	-	6.716.055.284	-
Phải thu từ bên liên quan	4.669.092.505	-	55.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	4.669.092.505	-	55.000.000	-
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)</i>				
Cộng	117.770.364.312	-	78.626.546.437	-

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	249.346.297.126	-	125.248.266.267	-
Công cụ, dụng cụ	1.846.330.859	-	1.389.864.224	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.345.293.966.383	-	1.343.830.326.040	-
Sản phẩm	683.097.671.870	-	473.284.525.321	-
Hàng hóa	64.491.233	-	31.648.640	-
Cộng	2.279.648.757.471	-	1.943.784.630.492	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật,... không có khả năng tiêu thụ tại ngày 30/06/2026 là 0 VND (tại ngày 31/12/2025 là 0 VND)

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại ngày 30/06/2026 là 0 VND (tại ngày 31/12/2025 là 0 VND)

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	156.205.278.738	253.482.205.189	409.687.483.927
Tăng khác	264.596.184	303.598.335	568.194.519
Số cuối kỳ	156.469.874.922	253.785.803.524	410.255.678.446
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	73.548.413.688	144.237.456.159	217.785.869.847
Khấu hao trong kỳ	21.409.713.266	37.265.490.757	58.675.204.023
Tăng khác	582.989.220	-	582.989.220
Số cuối kỳ	95.541.116.174	181.502.946.916	277.044.063.090
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	82.656.865.050	109.244.749.030	191.901.614.080
Số cuối kỳ	60.928.758.748	72.282.856.608	133.211.615.356

Tổng Công ty thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải phục vụ sản xuất theo các Hợp đồng thuê tài chính chi tiết tại Thuyết minh số V.19.

Theo hợp đồng thuê tài chính, Tổng Công ty có thể mua lại máy móc thiết bị, phương tiện vận tải khi thời gian thuê hết hạn theo từng hợp đồng cụ thể.

Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ: 0 VND.

Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Tổng Công ty được quyền mua lại tài sản khi hết hạn thời gian thuê với giá mua danh nghĩa cho từng loại tài sản và được quy định cụ thể trong các Hợp đồng thuê tài chính.

Danh mục các TSCĐ thuê tài chính đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng nguyên giá hoặc giá trị còn lại của tài sản cố định thuê tài chính trở lên:

Tên tài sản	Loại tài sản	Nguyên giá tại 30/06/2026	Khấu hao lũy kế 30/06/2026	Giá trị còn lại tại 30/06/2026
Máy xúc thủy lực gầu ngược Komatsu PC1250 SP-11R; số khung KMTPC279ASC051039; số máy: 6D170 -750912; xuất xứ: Nhật Bản	Máy móc và thiết bị	23.202.028.002	3.989.135.549	19.212.892.453
Máy xúc thủy lực gầu ngược Komatsu PC1250 SP-11R; số khung KMTPC279KSC051035; số máy: 6D170 -750901; xuất xứ: Nhật Bản	Máy móc và thiết bị	23.202.028.002	3.989.135.549	19.212.892.453

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	2.624.449.401.360	4.416.920.112.871	817.224.299.787	135.798.814.210	7.994.392.628.228
Mua trong kỳ	-	-	-	604.702.000	604.702.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	13.875.965.123	2.192.163.353	593.913.130	706.323.242	17.368.364.848
Thanh lý, nhượng bán	-	(242.605.460)	-	(5.931.800.311)	(6.174.405.771)
Phân loại lại	19.631.708.024	(19.631.708.024)	-	-	-
Số cuối kỳ	2.657.957.074.507	4.399.237.962.740	817.818.212.917	131.178.039.141	8.006.191.289.305
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu kỳ	1.611.564.921.276	3.540.167.082.550	776.037.352.766	94.370.277.203	6.022.139.633.795
Khấu hao trong kỳ	107.608.898.347	324.122.140.666	12.060.168.491	12.133.022.745	455.924.230.249
Hao mòn trong kỳ	588.579.414	-	-	-	588.579.414
Thanh lý, nhượng bán	-	(242.605.460)	-	(5.931.800.311)	(6.174.405.771)
Phân loại lại	10.256.946.952	(10.256.946.952)	-	-	-
Số cuối kỳ	1.730.019.345.989	3.853.789.670.804	788.097.521.257	100.571.499.637	6.472.478.037.687
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	1.012.884.480.084	876.753.030.321	41.186.947.021	41.428.537.007	1.972.252.994.433
Số cuối kỳ	927.937.728.518	545.448.291.936	29.720.691.660	30.606.539.504	1.533.713.251.618

Nguyên giá TSCĐ HH của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.505.591.387.419 VND (tại ngày 31/12/2025 là 2.260.995.665.194 VND).

Nguyên giá TSCĐ HH của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2026 chờ thanh lý là 142.328.805.364 VND (tại ngày 31/12/2025 là 128.342.990.598 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ HH tại ngày 30/06/2026 dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay là 790.532.229.316 VND (tại ngày 31/12/2025 là 1.102.046.688.144 VND).

Danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu trong kỳ có tỷ lệ giá trị từ 10% tổng nguyên giá hoặc giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình trở lên, bao gồm:

Tên tài sản	Loại tài sản	Nguyên giá tại 30/06/2026	Khấu hao lũy kế 30/06/2026	Giá trị còn lại tại 30/06/2026
Hệ thống thiết bị tuyển khoáng - nhà máy tuyển khoáng	Máy móc thiết bị	801.755.584.798	578.863.334.442	222.892.250.356



TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	4.433.500.000	12.912.365.973	3.267.242.545	20.613.108.518
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	131.639.721	-	131.639.721
Số cuối kỳ	4.433.500.000	13.044.005.694	3.267.242.545	20.744.748.239
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu kỳ	-	7.676.352.461	3.267.242.545	10.943.595.006
Khấu hao trong kỳ	-	1.235.380.190	-	1.235.380.190
Số cuối kỳ	-	8.911.732.651	3.267.242.545	12.178.975.196
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	4.433.500.000	5.236.013.512	-	9.669.513.512
Số cuối kỳ	4.433.500.000	4.132.273.043	-	8.565.773.043

Nguyên giá TSCĐ VH của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 9.656.442.101 VND (tại ngày 31/12/2025 là 9.696.442.101 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ VH của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2026 đã được dùng làm tài sản cầm cố, thế chấp là 0 VND (tại ngày 31/12/2025 là 0 VND).

Danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu trong kỳ có giá trị từ 10% tổng nguyên giá hoặc giá trị còn lại tài sản cố định vô hình trở lên:

Tên tài sản	Loại tài sản	Nguyên giá tại 30/06/2026	Khấu hao lũy kế 30/06/2026	Giá trị còn lại tại 30/06/2026
Phần mềm hệ thống DCS	Chương trình phần mềm	4.259.573.566	1.133.560.916	3.126.012.650

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản	101.949.632.002	101.949.632.002	79.607.697.526	79.607.697.526
Dự án mở rộng năng công suất mỏ đồng Sin Quyền	83.176.829.032	83.176.829.032	62.455.330.357	62.455.330.357
Nhà tắm, giặt ngoài mặt bằng, nhà giao ca, ăn ca, nhà vệ sinh Hầm lò Vi Kẽm	-	-	3.660.457.614	3.660.457.614
Kẻ gia cố một số vị trí sạt lở suối ngói phát Khu Tây	-	-	2.077.930.311	2.077.930.311
Xây dựng phòng họp Chi nhánh	-	-	2.877.629.630	2.877.629.630
Thi công xây dựng đường ô tô ra bãi thải San Bang	5.559.615.018	5.559.615.018	356.741.030	356.741.030
Dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2023 - Chi nhánh MDV	5.387.300.741	5.387.300.741	-	-
Dự án khác	7.825.887.211	7.825.887.211	8.179.608.584	8.179.608.584
Sửa chữa tài sản cố định	114.286.751.489	114.286.751.489	-	-
Trung đại tu máy móc thiết bị	113.172.025.564	113.172.025.564	-	-
Sửa chữa lớn công trình kiến trúc	1.114.725.925	1.114.725.925	-	-
Cộng	216.236.383.491	216.236.383.491	79.607.697.526	79.607.697.526

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

11. Chi phí chờ phân bổ**11.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ dụng cụ xuất dùng	26.304.840	218.314.051
Chi phí bảo hiểm	1.670.810.628	1.950.115.178
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4.290.360.501	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.015.439.287	-
Chi phí thuê văn phòng	1.409.098.680	-
Chi phí khác	1.771.099.355	1.021.619.127
Cộng	13.183.113.291	3.190.048.356

11.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.807.361.579	8.206.472.367
Sửa chữa lớn TSCĐ	74.182.270.964	62.739.675.242
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	31.731.173.100	42.308.230.800
Chi phí bồi thường	26.197.961.484	33.943.058.386
Chi phí khác	9.064.934.812	12.229.119.489
Cộng	145.983.701.939	159.426.556.284

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả bên thứ ba	443.575.482.851	543.294.372.182
Công ty TNHH Thương mại và Phát triển xây dựng Hà Thành	1.509.468.759	16.875.007.264
Công ty Cổ phần Lốp xe chuyên dụng Việt Nam	9.041.841.648	12.622.473.648
Công ty TNHH Thương mại sản xuất và Dịch vụ Phú Thịnh	5.725.204.771	512.443.136
Công ty TNHH MTV Bình Minh LC	3.716.583.268	3.919.158.489
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tự lực 1	15.241.271.550	10.828.923.730
Công ty TNHH Cơ khí đúc Tiến Đạt	10.553.877.507	22.379.202.890
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Cường Anh	1.151.089.450	3.513.988.180
Công ty Cổ phần Thiết bị chuyên dụng và Chuyển giao công nghệ	27.627.848.539	21.660.356.880
Công ty TNHH Khai thác chế biến Khoáng Sản Núi Pháo	49.136.342.426	5.535.163.103
Công ty Cổ phần Đức Tín Quảng Ninh	14.168.178.531	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại HLC	1.522.070.090	14.765.058.288
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Lào Cai	48.076.831.600	2.096.425.260
Công ty Cổ phần Năng lượng và Kỹ thuật điện Việt Nam	1.594.113.113	13.501.733.102
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Hưng Thịnh	616.437.753	18.445.595.337
CN Petrolimex Bắc Lào Cai - Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào Cai	16.569.552.816	16.853.370.957
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển xây lắp Đồng Anh	2.107.483.246	13.708.566.267
Công ty TNHH Cơ khí Đúc Thành Long	26.249.011.376	39.858.760.502
Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI	-	34.505.127.938
Công ty Cổ phần Thiết bị công nghiệp Cao Bằng	11.624.115.000	20.659.138.120
Các đối tượng khác	197.344.161.408	271.053.879.091
Phải trả bên liên quan	279.211.270.816	113.710.432.680
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)</i>		
Cộng	722.786.753.667	657.004.804.862

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	80.275.847.796	10.284.672.720
Công ty TNHH Palocean Việt Nam	-	2.399.223.683
Công ty TNHH Hóa chất công nghiệp Việt Nam	-	3.621.545.596
Công ty TNHH Thương mại Bảo Minh	-	1.139.400.000
Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản	49.891.055.302	-
Công ty TNHH Đại Việt	10.639.463.491	-
Các đối tượng khác	19.745.329.003	3.124.503.441
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Cộng	80.275.847.796	10.284.672.720

14. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả bên thứ ba	16.354.821.450	700.625.250
Các đối tượng khác	16.354.821.450	700.625.250
Phải trả bên liên quan	794.277.495.000	-
(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)		
Cộng	810.632.316.450	700.625.250

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**15.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	47.348.914.062	518.459.130.933	513.975.241.109	51.832.803.886
Thuế thu nhập doanh nghiệp	325.729.561.061	586.778.440.015	705.729.561.061	206.778.440.015
Thuế thu nhập cá nhân	10.708.274.808	2.929.256.517	13.177.838.170	459.693.155
Thuế tài nguyên	76.493.545.476	518.513.567.693	507.949.363.140	87.057.750.029
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.274.424.391	4.167.391.225	107.033.166
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.670.224.390	99.098.097.606	87.453.343.909	15.314.978.087
Cộng	463.950.519.797	1.730.052.917.155	1.832.452.738.614	361.550.698.338

15.2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	82.671.565	82.671.565
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.801.879.111	3.801.879.111	-	-
Cộng	3.801.879.111	3.801.879.111	82.671.565	82.671.565

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay	2.190.870.718	3.077.579.347
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	23.772.942.300	-
Chi phí sửa chữa	82.535.000.000	-
Chi phí mua than cốc	19.517.791.800	-
Chi phí sử dụng nhãn hiệu TKV	15.851.858.066	-
Chi phí bóc đất đá	299.000.000.000	-
Chi phí đào lò	18.300.000.000	-
Chi phí bốc xúc, vận chuyển thuê ngoài	113.651.791.136	-
Kinh phí đóng góp khai thác khoáng sản	14.532.382.620	-
Khác	10.386.771.332	6.842.169.468
Cộng	599.739.407.972	9.919.748.815

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả bên thứ ba	146.673.475.818	86.259.053.882
Kinh phí công đoàn	2.078.838.540	1.469.056.244
Bảo hiểm xã hội	4.426.043	-
Bảo hiểm y tế	3.782.802	6.037.835
Bảo hiểm thất nghiệp	281.670	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	71.023.871.993	46.963.884.913
Phải trả tương ứng với giá trị hợp đồng thuê tài chính	-	33.015.263.636
Chi ủng hộ địa phương	72.500.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.062.274.770	4.804.811.254
Phải trả bên liên quan	20.228.671.953	4.083.840.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.425.600.000	3.234.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.803.071.953	849.840.000
(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)		
Cộng	166.902.147.771	90.342.893.882

18. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số đầu kỳ	Số dự phòng tăng trong kỳ	Số dự phòng giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí hoàn nguyên môi trường các dự án	37.360.434.972	38.669.728.984	-	76.030.163.956
Cộng	37.360.434.972	38.669.728.984	-	76.030.163.956

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

19. Vay và nợ thuê tài chính

		Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Ngắn hạn		630.464.615.744	259.422.194.899	372.554.432.542	517.332.378.101
<i>Vay ngắn hạn</i>		<i>114.491.099.340</i>	-	<i>114.491.099.340</i>	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàn Kiếm		96.546.126.492	-	96.546.126.492	-
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)		17.944.972.848	-	17.944.972.848	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</i>		<i>515.973.516.404</i>	<i>259.422.194.899</i>	<i>258.063.333.202</i>	<i>517.332.378.101</i>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	[1]	300.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	[2]	48.006.781.340	24.003.390.670	24.003.390.670	48.006.781.340
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	[3]	82.343.019.964	41.171.509.982	41.171.509.982	82.343.019.964
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	[4]	19.600.000.000	4.900.000.000	9.800.000.000	14.700.000.000
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	[5]	35.927.139.356	24.572.590.322	17.963.569.678	42.536.160.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	[6]	18.057.451.800	9.028.725.900	9.028.725.900	18.057.451.800
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	[7]	5.706.743.984	2.853.371.992	2.853.371.992	5.706.743.984
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	[8]	235.955.800	-	194.552.900	41.402.900
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN sở giao dịch 3	[9]	622.424.160	155.606.047	311.212.080	466.818.127
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai	[10]	2.886.000.000	1.442.999.986	1.443.000.000	2.885.999.986
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	[11]	2.588.000.000	1.294.000.000	1.294.000.000	2.588.000.000
Dài hạn		682.232.410.743	33.015.263.636	262.726.705.221	452.520.969.158
<i>Vay dài hạn</i>		<i>517.061.914.457</i>	-	<i>222.967.506.685</i>	<i>294.094.407.772</i>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	[1]	315.324.039.049	-	150.000.000.000	165.324.039.049
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	[2]	131.567.691.424	-	24.003.390.670	107.564.300.754
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	[3]	54.087.070.177	-	41.171.509.982	12.915.560.195
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	[4]	4.900.000.000	-	4.900.000.000	-
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN sở giao dịch 3	[9]	155.606.047	-	155.606.047	-

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

		Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai	[10]	9.724.000.000	-	1.442.999.986	8.281.000.014
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	[11]	1.303.507.760	-	1.294.000.000	9.507.760
Nợ thuê tài chính dài hạn		165.170.496.286	33.015.263.636	39.759.198.536	158.426.561.386
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	[5]	103.974.925.424	33.015.263.636	27.877.100.644	109.113.088.416
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	[6]	42.345.368.250	-	9.028.725.900	33.316.642.350
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	[7]	18.850.202.612	-	2.853.371.992	15.996.830.620

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

B09a-DN

Chi tiết các khoản vay như sau:

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 30/06/2026 (VND)
[1] Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai					
Khoản vay 1	144 tháng (12 năm).	Lãi suất theo từng lần giải ngân. Tại thời điểm ký hợp đồng là 8,55%/năm.	Đầu tư các hạng mục xây dựng, thiết bị của dự án Đầu tư mở rộng năng công suất Nhà máy luyện đồng Lào Cai.	Toàn bộ công trình thuộc Dự án mở rộng năng công suất Nhà máy Luyện đồng Lào Cai.	465.324.039.049
[2] Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm					
Khoản vay 1	132 tháng, Thời gian ân hạn 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất TGTK cá nhân VND trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của 05 ngân hàng BIDV, VCB, VTB, Agribank, MB cộng biên độ 3%/năm.	Thực hiện dự án đầu tư "Khai thác mỏ đồng Vi Kẽm xã Cốc Mý, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai" theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1212000429 do UBND tỉnh Lào Cai cấp.	Toàn bộ dự án đầu tư "Khai thác mỏ đồng Vi Kẽm, xã Cốc Mý, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai" (bao gồm công trình gắn liền với đất, máy móc thiết bị và các quyền phát sinh từ Dự án), thuộc sở hữu của Văn phòng Tổng Công ty.	155.571.082.094
[3] Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội					
Khoản vay 1	132 tháng, Thời gian ân hạn 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Bình quân lãi suất TGTK VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của 4 Ngân hàng (VCB sở giao dịch, VTB Hà Nội, BIDV Sở giao dịch I và Agribank Sở giao dịch) cộng 2,5%/năm.	Thanh toán chi phí tiền đất, các chi phí hợp lý, hợp lệ, thực hiện các giao dịch hợp pháp của hợp phần Dự án Mở rộng năng công suất nhà máy luyện đồng Lào Cai theo Giấy chứng nhận đầu tư số 12211000453 ngày 13/02/2015.	Nhà máy luyện đồng Lào Cai công suất 20.000 tấn/năm và các công trình, kết cấu, các bất động sản khác trên đất của dự án hiện tại và hình thành từ vốn vay.	77.179.019.962
Khoản vay 2	60 tháng	7%/năm trong 2 năm đầu, từ năm thứ 3 trở đi, lãi suất = lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng của VCB cộng mức biên 2,5%/năm.	Tài trợ các chi phí hợp lý, hợp lệ để tài trợ cho phương án đầu tư: "Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2023 -chi nhánh mỏ tuyển đồng Sin quỳen, Lào Cai".	Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai từ Phương án đầu tư: "Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2023".	18.079.560.197
[4] Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					
Khoản vay 1	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất tiết kiệm trả sau của đồng tiền nhận nợ kỳ hạn 12 tháng của Vietinbank cộng biên độ 2,5%/năm.	Thanh toán chi phí theo Hợp đồng số 69/2021/HĐKT-VIMICO ngày 6/4/2021 giữa TCT và CTCP Đầu tư và Thương mại HANCO để thực hiện dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất - CN Mỏ tuyển.	10 xe ô tô tải tự đổ KOMATSU model HD465-7R theo Hợp đồng kinh tế số 69/2021/HĐKT-VIMICO ngày 06/04/2021 ký với HANCO.	14.700.000.000

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

B09a-DN

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 30/06/2026 (VND)
[5] Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					
Nợ thuê tài chính 1	72 tháng	Lãi suất cho vay của NHCT VN áp dụng cho Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP CTVN + biên độ 3%/năm.	02 máy xúc thủy lực Komatsu và 08 xe vận tải khai trường Komatsu HD465-7R.	Không có	67.547.088.000
Nợ thuê tài chính 2	60 tháng		2 máy xúc thủy lực gầu ngược Komatsu, 5 xe ô tô vận tải, 1 xe tải đầu kéo tự đổ, 1 máy xúc thủy lực gầu ngược Hyundai, 1 máy nén khí.	Không có	84.102.160.416
[6] Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam					
Nợ thuê tài chính 1	72 tháng	Thả nổi	4 xe ô tô tải tự đổ, hiệu CATERPILLAR	Không có	28.094.412.500
Nợ thuê tài chính 2	72 tháng	Thả nổi	2 xe ô tô tải tự đổ, hiệu CATERPILLAR	Không có	14.047.206.250
Nợ thuê tài chính 3	60 tháng	Thả nổi	02 máy gạt 220-270HP hiệu CAT D7 và 01 Máy xúc lật bánh lốp >=162 kW	Không có	9.232.475.400
[7] Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam					
Nợ thuê tài chính 1	72 tháng	Lãi suất trung bình cộng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng đối với cá nhân hình thức lãi trả sau của 02 ngân hàng là VCB và VPbank cộng biên độ 2,4%/năm.	1 máy tiện vạn năng, 2 máy xọc thủy lực, 1 máy đột dập liên hợp, 1 bơm nước nóng, 1 máy ép tấm dương cực, 1 lò đúc trung tần, 1 bình tích khí 5m3, 1 lò điện sấy khuôn cái và khuôn đúc đồng dương cực.	Không có	4.852.554.720
Nợ thuê tài chính 2	72 tháng		01 máy nén khí điều khiển, 01 Quạt gió ly tâm cao áp.	Không có	16.851.019.884
[8] Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai					
Khoản vay 1	60 tháng	Thả nổi, thay đổi theo từng kỳ	Đầu tư xây dựng, cải tạo các hạng mục, mua sắm máy móc thiết bị.	Toàn bộ máy móc, thiết bị theo các hợp đồng thế chấp, văn bản bổ sung.	41.402.900
[9] Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 3					
Khoản vay 1	60 tháng	Thả nổi, thay đổi theo từng kỳ	Tài trợ dự án đầu tư duy trì phục vụ sản xuất tại nhà máy luyện đồng 1 - Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico.	Quạt gió SO2; Xe xúc lật; Xe ô tô tải tự đổ; Máy lọc hút dạng đĩa; Hệ thống máy vo viên tinh xỉ.	466.818.127
[10] Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai					
Khoản vay 1	60 tháng	Thả nổi, thay đổi theo từng kỳ	Thanh toán chi phí để thực hiện dự án "Đầu tư duy trì phục vụ sản xuất. Hạng mục quạt gió SO2 (HM320)"	Toàn bộ thiết bị quạt gió SO2 thuộc Dự án: Đầu tư duy trì phục vụ sản xuất.	5.655.000.000

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

B09a-DN

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 30/06/2026 (VND)
Khoản vay 2	60 tháng	Thả nổi, thay đổi theo từng kỳ	Thanh toán chi phí để thực hiện dự án "Đầu tư dây chuyền sản xuất đồng sunfat".	Toàn bộ dây chuyền sản xuất đồng sunfat	5.512.000.000
[11] Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai					
Khoản vay 1	60 tháng	7,5%	Bổ sung vốn đầu tư 01 máy khoan thủy lực bánh xích, hiệu HUYNDAI EVERGIGM, model ECD40E, sản xuất năm 2021 tại Hàn Quốc.	01 máy khoan thủy lực bánh xích, hiệu HUYNDAI EVERGIGM, model ECD40E, số khung ECD40109, số động cơ 22227978 sản xuất năm 2021 tại Hàn Quốc theo Hợp đồng kinh tế số 891/HĐKT-MDV ngày 20/09/2021.	840.180.000
Khoản vay 2	60 tháng	7,5%	Bổ sung vốn thực hiện gói thầu: "Mua sắm và lắp đặt thiết bị bổ sung năng lực đào lò và cấp cứu mỏ".	Các tài sản hình thành từ dự án mua vào theo hợp đồng kinh tế số 778/2021/HĐKT-MDV ngày 19/08/2021 với Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Anpha.	1.134.200.000
Khoản vay 3	60 tháng	7,5%	Bổ sung vốn thực hiện gói thầu số 02: "Mua sắm xe cấp nhiên liệu trong mỏ" thuộc công trình: "Đầu tư thiết bị để duy trì sản xuất 2021".	01 xe ô tô Xitec (chở Diesel) dung tích 15,8m ³ , biển số: 24C-127.67 theo Hợp đồng kinh tế số 894/2021/HĐKT-MDV ngày 21/09/2021 với Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp GTN Việt Nam.	462.300.000
Khoản vay 4	60 tháng	7,5%	Bổ sung vốn đầu tư xe nâng hạng hiệu Mitsubishi, model FD50NT, tải trọng nâng 5.000 kg, số khung CF28C-51370.	01 xe nâng hạng hiệu Mitsubishi, model FD50NT, tải trọng nâng 5.000 kg, số khung CF28C-51370 theo hợp đồng số 952/2021/HĐKT-MDV ngày 12/01/2021.	160.827.760
Cộng					969.853.347.259

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	39.800.139.792	37.633.647.548
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	39.800.139.792	37.633.647.548

21. Vốn chủ sở hữu**21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	2.000.000.000.000	189.792.617.619	1.301.400.017.278	3.491.192.634.897
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	1.945.380.594.667	1.945.380.594.667
Trích lập các quỹ	-	390.000.000.000	(471.302.350.882)	(81.302.350.882)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	(300.000.000.000)	(300.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	2.000.000.000.000	579.792.617.619	2.475.478.261.063	5.055.270.878.682
Số dư đầu năm nay	2.000.000.000.000	579.792.617.619	2.475.478.261.063	5.055.270.878.682
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	2.402.815.819.820	2.402.815.819.820
Trích lập các quỹ (*)	-	-	(98.386.155.984)	(98.386.155.984)
Chia cổ tức, lợi nhuận (*)	-	-	(810.000.000.000)	(810.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	2.000.000.000.000	579.792.617.619	3.969.907.924.899	6.549.700.542.518

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 22/04/2026, Tổng Công ty thông qua trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 98.386.155.984 đồng, chia cổ tức bằng tiền là 810.000.000.000 đồng và chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 2:1 (cổ đông sở hữu 2 cổ phiếu được nhận 1 cổ phiếu mới). Về chia cổ tức bằng cổ phiếu, Tổng Công ty đã nhận được công văn số 5439/UBCK-QLCB ngày 16/6/2026 của Ủy ban chứng khoán về việc đồng ý tiếp nhận tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025 và đã kết thúc đợt phát hành vào ngày 15/7/2026.

21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.961.179.000.000	1.961.179.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	38.821.000.000	38.821.000.000
Cộng	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(810.000.000.000)	(300.000.000.000)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kể toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

21.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

21.5 Các quỹ của doanh nghiệp

	Số đầu kỳ	Số trích lập thêm	Số đã sử dụng	Số cuối kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	579.792.617.619	-	-	579.792.617.619
Cộng	579.792.617.619	-	-	579.792.617.619

22. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	402,75	10.534.277	415,95	10.846.728
	402,75	10.534.277	415,95	10.846.728

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	316.630.697.545	1.382.184.759.723
Doanh thu bán sản phẩm	8.717.507.892.327	5.112.348.209.333
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.974.267.684	63.899.555.460
Doanh thu khác	3.248.667.335	1.531.729.823
Cộng	9.072.361.524.891	6.559.964.254.339

Trong đó:

Doanh thu từ bên thứ ba	2.704.012.567.590	1.633.819.764.834
Doanh thu từ bên liên quan	6.368.348.957.301	4.926.144.489.505

(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn bán hàng hóa	316.630.697.545	1.382.921.531.723
Giá vốn bán sản phẩm	5.413.474.315.881	3.727.095.126.229
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.497.263.518	27.805.459.243
Giá vốn khác	1.786.372.332	1.687.208.255
Cộng	5.734.388.649.276	5.139.509.325.450

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	33.050.896.147	248.746.836
Lãi ứng trước tiền hàng	1.148.570.759	3.456.929.834
Cổ tức, lợi nhuận được chia	64.555.608.300	36.903.934.500
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	8.469.669
Lãi tiền kỳ quỹ bảo vệ môi trường	846.249.292	496.676.467
Doanh thu tài chính khác	672.678	-
Cộng	99.601.997.176	41.114.757.306

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí đi vay	47.139.535.031	79.764.973.489
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	13.079.305.190	99.795.432.171
Chi phí tài chính khác	-	78.082.756
Cộng	60.218.840.221	179.638.488.416

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	496.153.620	409.436.500
Chi phí vật liệu, bao bì	226.139.273	362.186.059
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	12.041.411	2.089.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.555.683.699	34.382.312.936
Chi phí bằng tiền khác	565.785.373	1.377.966.551
Cộng	33.855.803.376	36.533.991.214

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	186.256.915.738	93.482.034.285
Chi phí vật liệu quản lý	697.180.432	557.515.110
Chi phí đồ dùng văn phòng	555.148.605	570.286.305
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.740.789.798	1.033.018.339
Thuế, phí, lệ phí	94.032.916	856.885.962
Chi phí dự phòng	-	(373.386.356)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.939.177.110	14.300.741.241
Chi phí bằng tiền khác	162.297.005.032	77.196.537.590
Cộng	356.580.249.631	187.623.632.476

Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(373.386.356)
-------------------------------------	---	---------------

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng thương mại	1.332.324.671.134	-
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.198.900.193.426	3.609.025.956.326
Chi phí nhân công	468.661.508.415	364.257.943.782
Chi phí khấu hao tài sản cố định	515.834.814.462	514.679.529.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	598.917.818.262	741.205.264.475
Chi phí khác bằng tiền	884.011.159.595	385.413.757.894
Cộng	5.998.650.165.294	5.614.582.452.351

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	586.778.440.015	223.650.913.876
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	586.778.440.015	223.650.913.876

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Tổng Công ty:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.987.427.767.591	1.055.692.861.120
Điều chỉnh:		
- Thu nhập không chịu thuế	(64.555.608.300)	(36.903.934.500)
- Chi phí không được khấu trừ	11.020.040.782	99.465.642.760
Thu nhập chịu thuế	2.933.892.200.073	1.118.254.569.380
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	586.778.440.015	223.650.913.876

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

9. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.166.492.244)	(19.214.874.249)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.166.492.244)	(19.214.874.249)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 22/04/2026, Tổng Công ty thông qua phương án phân phối lợi nhuận là chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 2:1 (cổ đông sở hữu 2 cổ phiếu sẽ được nhận 1 cổ phiếu mới). Đến ngày 27/07/2026, số cổ phiếu đã phân phối thêm là 99.999.812 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu sau đợt phát hành của Tổng Công ty lên 299.999.812 cổ phiếu.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính riêng giữa niên độ và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, các đơn vị trong nội bộ Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP ("Tổng Công ty"), Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ("Tập đoàn"), các đơn vị trong nội bộ, công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn, Tổng Công ty, Ban lãnh đạo Tổng Công ty, Tập đoàn và các thành viên mật thiết trong gia đình Ban lãnh đạo được nhận biết là liên quan của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

2.1 Giao dịch với bên liên quan**a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

Tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Kỳ này	Kỳ trước
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Văn Hải	Thù lao	105.105.000	-
Ông Trịnh Văn Tuệ	Lương, thưởng, thù lao	603.316.759	444.000.000
Ông Đặng Đức Hưng	Lương, thưởng, thù lao	483.146.818	398.600.000
Ông Ngô Quốc Trung	Lương, thưởng, thù lao	551.225.318	390.431.300
Ông Nguyễn Văn Thái	Lương, thưởng, thù lao	26.743.000	162.000.000
Ông Lý Xuân Tuyên	Lương, thưởng, thù lao	485.033.875	400.600.000
Ông Lê Tuấn Ngọc	Lương, thưởng, thù lao	485.146.818	398.600.000
Ông Đặng Xuân Tuyên	Lương, thưởng, thù lao	480.897.818	398.600.000
Ban kiểm soát			
Ông Lương Văn Lĩnh	Lương, thưởng, thù lao	504.294.795	415.400.000
Ông Phạm Xuân Phong (*)	Thù lao	91.543.000	-
Ông Nguyễn Nam Hưng	Lương, thưởng, thù lao	529.005.837	427.347.769
Ông Nguyễn Quang Quảng (**)	Thù lao	-	-
Kế toán trưởng			
Ông Nguyễn Văn Viên	Lương, thưởng, thù lao	452.925.854	374.000.000

(*) Ông Phạm Xuân Phong không còn là bên liên quan của Tổng Công ty từ ngày 22/4/2026.

(**) Ông Nguyễn Quang Quảng là bên liên quan của Tổng Công ty từ ngày 22/4/2026.

b. Các giao dịch khác

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Tên bên liên quan	Loại giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Bán thành phẩm	1.980.204.800	1.333.202.300
	Mua hàng hóa, dịch vụ	319.298.774	147.936.636
	Cổ tức được nhận	45.900.000.000	29.376.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Bán thành phẩm, cung cấp dịch vụ	347.950.098.637	434.709.356.749
	Lãi ứng trước tiền hàng	1.148.570.759	2.613.578.601
	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.015.693.973.589	924.028.826.738
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Bán hàng hóa, dịch vụ	3.456.088.870	-
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	3.634.475.692	105.013.929
	Bán hàng hóa, dịch vụ	-	2.372.822.088
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	Bán hàng hóa, thành phẩm	1.302.664.390	624.549.960
	Cổ tức được nhận	5.040.000.000	4.560.000.000
Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời - Vinacomin	Bán hàng hóa, dịch vụ	170.627.272	25.641.531.518
	Lãi ứng trước tiền hàng	-	726.036.564
	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.053.222.205.450	707.542.816.001
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Bán thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	5.116.860.730.877	3.642.350.107.731
	Phân phối lợi nhuận	794.277.495.000	294.176.850.000
	Mua hàng hóa, dịch vụ	17.613.231.416	-

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tên bên liên quan	Loại giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Bán hàng hóa, dịch vụ	896.414.396.989	812.151.226.738
	Mua hàng hóa, dịch vụ	21.334.225.609	25.027.377.450
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Lãi ứng trước tiền hàng	-	117.314.669
	Mua hàng hóa dịch vụ	-	73.242.527.725
	Bán hàng hóa, thành phẩm	2.227.284	8.043.522
	Cổ tức được nhận	10.710.000.000	892.500.000
Công ty Cổ phần Du lịch và TM Bằng Giang - Vimico	Bán hàng hóa, dịch vụ	1.600.000	-
	Mua hàng hóa dịch vụ	5.418.648.133	5.878.896.756
Trung tâm Điều trị Bệnh nghề và Phục hồi chức năng - Vimico	Mua hàng hóa dịch vụ	4.914.062.932	2.909.144.444
Công ty Than Khe Châm- TKV	Mua hàng hóa dịch vụ	-	9.038.029.500
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	762.977.394	1.005.663.444
	Bán hàng hóa, thành phẩm	-	8.181.819
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Mua hàng hóa dịch vụ	24.389.243.455	-
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Mua hàng hóa dịch vụ	-	20.866.220.002
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm- Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	3.749.788.000	8.848.165.000
Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	Bán hàng hóa, dịch vụ	61.818.182	-
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	-	3.537.837.750
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Mua hàng hóa dịch vụ	-	13.150.578.800
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Mua hàng hóa dịch vụ	-	3.789.034.400
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc	Mua hàng hóa dịch vụ	48.120.155.978	50.063.123.110
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	67.311.373.054	9.170.670.200
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Mua hàng hóa dịch vụ	5.939.550.685	3.368.826.313
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	269.200.000	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	6.442.167.491	356.490.000
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Mua hàng hóa, dịch vụ	4.249.256.742	2.286.343.220
Bệnh viện Than - Khoáng Sản	Mua hàng hóa dịch vụ	634.744.200	1.107.743.740
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Cổ tức được nhận	2.905.608.300	-
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	Bán thành phẩm	135.000.000	-
Công ty Cổ phần XNK Than - Vinacomin	Bán thành phẩm	-	445.454.545
Viện Cơ khí năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	796.407.077	779.611.111
Công ty nhôm Đắk Nông - TKV	Bán hàng hóa, thành phẩm	13.500.000	-
Công ty Than Hòn Gai	Bán hàng hóa, thành phẩm	-	957.000.000

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tên bên liên quan	Loại giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Than Uông Bí	Mua hàng hóa dịch vụ	-	1.289.916.400
Công ty Than Thống Nhất	Mua hàng hóa dịch vụ	-	7.527.500.000
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	-	641.339.960
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	Mua hàng hóa dịch vụ	-	8.720.526.536
Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	Bán hàng hóa, thành phẩm	-	5.477.351.444
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	454.754.576	153.703.704
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	Mua hàng hóa dịch vụ	548.468.550	123.229.265
Công ty Than Mạo Khê - TKV	Mua hàng hóa dịch vụ	-	14.924.100.000
Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	Mua hàng hóa dịch vụ	359.100.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	Bán hàng hóa, thành phẩm	-	20.000.000
Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	Bán hàng hóa, thành phẩm	-	10.909.092

2.2 Số dư bên liên quan

Tại ngày 30/06/2026, Tổng Công ty có số dư với bên liên quan như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.2)

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.325.029.479.518	1.353.125.060.467
Công ty Cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	-	594.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	600.034.798.725	690.272.545.496
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	-	229.332.697
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	446.231.958.184	357.267.942.686
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	2.405.467	-
Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	185.600.000	-
Cộng	2.371.484.241.894	2.401.488.881.346

Trả trước cho người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.4)

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trung tâm điều trị Bệnh nghề và Phục hồi chức năng - Vimico	-	4.642.229.738
Công ty than Nam Mẫu - TKV	1.665.427.500	1.665.427.500
Công ty than Hòn Gai - TKV	-	51.288.050
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	241.300.000	51.772.727
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	482.389.285	-
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang - Vimico	1.139.934.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghệ - Vinacomin	128.671.700	-
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	285.833.766.141	-
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	2.292.110.589	-
Cộng	291.783.599.215	6.410.718.015

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Phải thu ngắn hạn khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.5.1)

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Đồng Tâm Pờ - Vinacomin	-	336.925.477
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	49.359.563.617	79.310.017.807
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	6.607.464.929	3.325.592.383
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	2.905.608.300	-
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên	45.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	10.710.000.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	5.040.000.000	-
Cộng	120.522.636.846	82.972.535.667

Phải thu dài hạn khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.5.2)

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	55.000.000	55.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	4.614.092.505	-
Cộng	4.669.092.505	55.000.000

Phải trả người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.12)

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	592.346.034	703.791.044
Bệnh viện Than - Khoáng sản	-	160.267.090
Viện Cơ khí năng lượng và Mô - Vinacomin	4.806.000	141.860.000
Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng công ty công nghiệp Hóa Chất Mỏ - Vinacomin	-	289.440.000
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc	11.953.734.031	3.631.552.157
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	1.480.943.045	13.805.984.365
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	-	728.919.339
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	304.716.000	559.618.113
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	331.626.000	1.596.276.450
CN Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xi nghiệp thiết kế than Hòn Gai	28.472.727	28.472.727
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	3.167.044.868	12.637.803.959
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang - Vimico	-	173.559.000
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	63.140.000	241.935.692
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	6.024.620.393	5.157.125.352
Công ty Cổ phần Đồng Tâm Pờ - Vinacomin	246.244.058.891	61.301.858.825
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	3.313.382.425	3.246.355.865
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	3.905.628.974	6.454.041.651
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	63.777.670
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	1.796.751.428	204.800.000
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	-	2.506.077.941
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	-	76.915.440
Cộng	279.211.270.816	113.710.432.680

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Phải trả cổ tức, lợi nhuận (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.14)

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	794.277.495.000	-
Cộng	794.277.495.000	-

Phải trả ngắn hạn khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.17)

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thủ lao HĐQT, Ban Kiểm soát	1.728.171.953	849.840.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	6.074.900.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	10.028.600.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMJ	-	70.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	2.397.000.000	664.000.000
Cộng	20.228.671.953	4.083.840.000

3. Báo cáo bộ phận

Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

	Khai thác, chế biến KD khoáng sản	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu thuần bán cho bên thứ ba	2.702.981.185.124	1.031.382.466	2.704.012.567.590
Doanh thu thuần bán hàng cho bên liên quan	6.334.406.072.083	33.942.885.218	6.368.348.957.301
Tổng doanh thu thuần	9.037.387.257.207	34.974.267.684	9.072.361.524.891
Chi phí kinh doanh			
Giá vốn hàng bán	5.731.891.385.758	2.497.263.518	5.734.388.649.276
Chi phí bán hàng	33.855.803.376		33.855.803.376
Chi phí quản lý doanh nghiệp			356.580.249.631
Tổng chi phí kinh doanh	5.765.747.189.134	2.497.263.518	6.124.824.702.283
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	3.271.640.068.073	32.477.004.166	2.947.536.822.608
Kết quả kinh doanh không phân bổ			
Lợi nhuận tài chính			39.383.156.955
Lợi nhuận hoạt động khác			507.788.028

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026:

	Khai thác, chế biến KD khoáng sản	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Tài sản			
Tài sản theo bộ phận	7.879.973.680.488	-	7.879.973.680.488
Tài sản không phân bổ	-	-	2.911.047.308.719
Tổng tài sản	7.879.973.680.488	-	10.791.020.989.207
Nợ phải trả			
Nợ phải trả theo bộ phận	2.887.117.121.726	-	2.887.117.121.726
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1.354.203.324.963
Tổng nợ phải trả	2.887.117.121.726	-	4.241.320.446.689

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

	Khai thác, chế biến KD khoáng sản	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu thuần bán cho bên thứ ba	1.595.561.740.892	38.258.023.942	1.633.819.764.834
Doanh thu thuần bán hàng cho bên liên quan	4.900.502.957.987	25.641.531.518	4.926.144.489.505
Tổng doanh thu thuần	6.496.064.698.879	63.899.555.460	6.559.964.254.339
Chi phí kinh doanh			
Giá vốn hàng bán	5.111.703.866.207	27.805.459.243	5.139.509.325.450
Chi phí bán hàng	36.533.991.214		36.533.991.214
Chi phí quản lý doanh nghiệp			187.623.632.476
Tổng chi phí kinh doanh	5.148.237.857.421	27.805.459.243	5.363.666.949.140
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	1.347.826.841.458	36.094.096.217	1.196.297.305.199
Kết quả kinh doanh không phân bổ			
Lợi nhuận tài chính			(138.523.731.110)
Lợi nhuận hoạt động khác			(2.080.712.969)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Khai thác, chế biến KD khoáng sản	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Tài sản			
Tài sản theo bộ phận	7.278.220.644.485	-	7.278.220.644.485
Tài sản không phân bổ	-	-	728.622.260.128
Tổng tài sản	7.278.220.644.485	-	8.006.842.904.613
Nợ phải trả			
Nợ phải trả theo bộ phận	2.402.850.013.823	-	2.402.850.013.823
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	548.722.012.108
Tổng nợ phải trả	2.402.850.013.823	-	2.951.572.025.931

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét và được điều chỉnh lại một số chỉ tiêu do áp dụng điều khoản chuyển tiếp tại Điều 30 Thông tư 99/2025/TT-BTC.

Ảnh hưởng của việc thay đổi đến số liệu so sánh của năm trước như sau:

	Mã số	Thuyết minh	Số liệu BCTC năm trước	Các điều chỉnh	Số liệu BCTC sau điều chỉnh
<i>Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ</i>					
NỢ PHẢI TRẢ	300	(i)	2.935.014.693.907	16.557.332.024	2.951.572.025.931
Nợ ngắn hạn	310	(i)	2.215.421.848.192	16.557.332.024	2.231.979.180.216
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	(i)	-	700.625.250	700.625.250
Phải trả ngắn hạn khác	320	(i)	89.696.936.240	645.957.642	90.342.893.882
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	(i)	46.357.480.365	15.210.749.132	61.568.229.497
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(i)	5.071.828.210.706	(16.557.332.024)	5.055.270.878.682
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	(i)	8.006.842.904.613	-	8.006.842.904.613

Giải thích lý do

(i) Điều chỉnh lại một số chỉ tiêu do áp dụng điều khoản chuyển tiếp tại Điều 30 Thông tư 99/2025/TT-BTC.

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Viên

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuệ